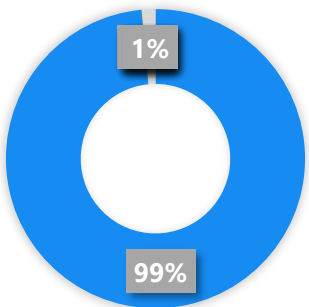


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		27,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		15,706 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,401
Số lượng CPLH (CP)		87,945,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		895
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.35)
EPS		4,189
P/E		6.5

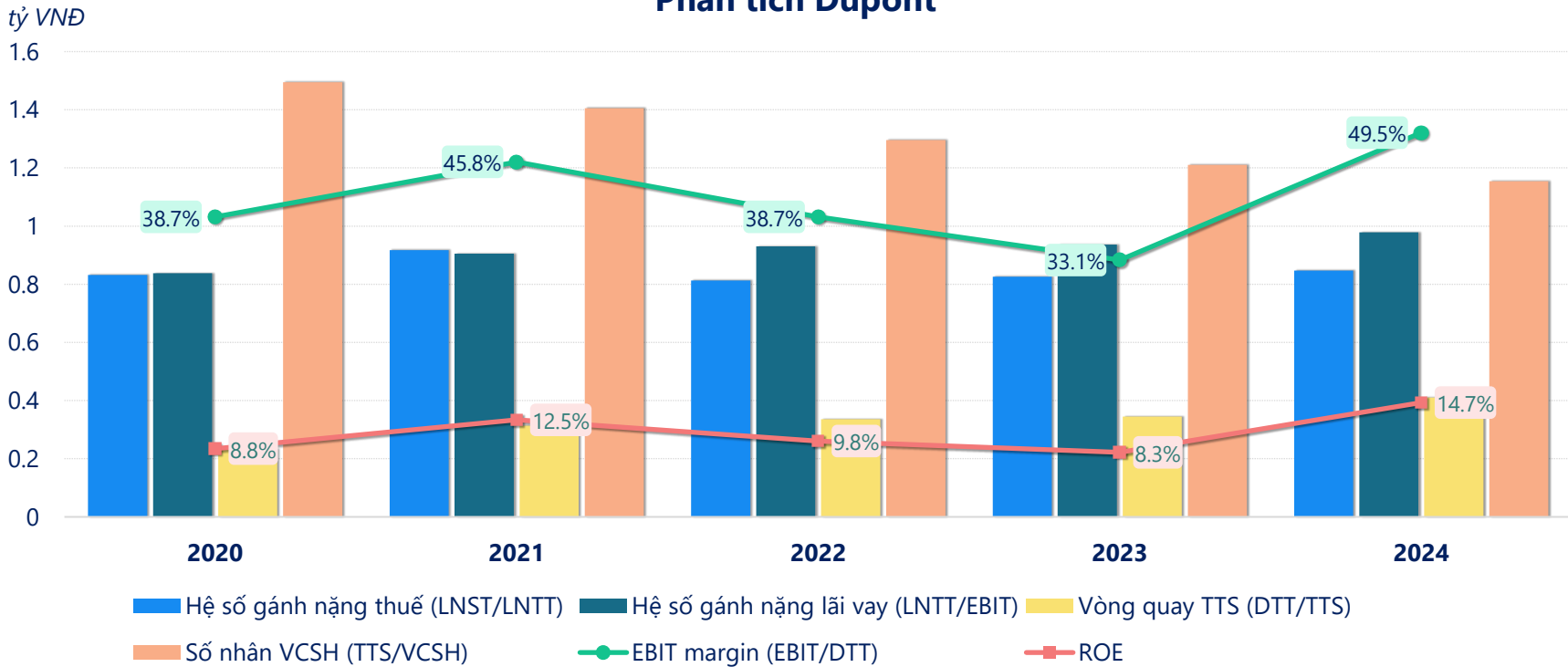
	YTD	1T	3T	6T
RTB		3.0%	5.0%	13.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- Trương Văn Cư (Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Thị Lài
- Trương Văn Dể
- Lâm Thanh Phú (Tổng giám đốc)
- Khác

Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,184

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 232 | 24.3%

LN sau thuế

2024

487

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 243 | 99.6%

ROE

2024

14.7%

+/- YoY: ▲ 6.4%

ROA

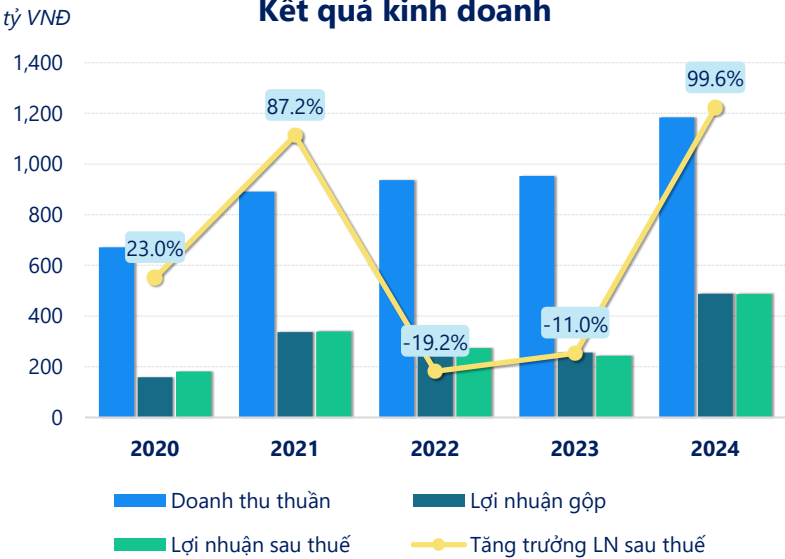
2024

12.8%

+/- YoY: ▲ 5.9%

### CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)

Kết quả kinh doanh

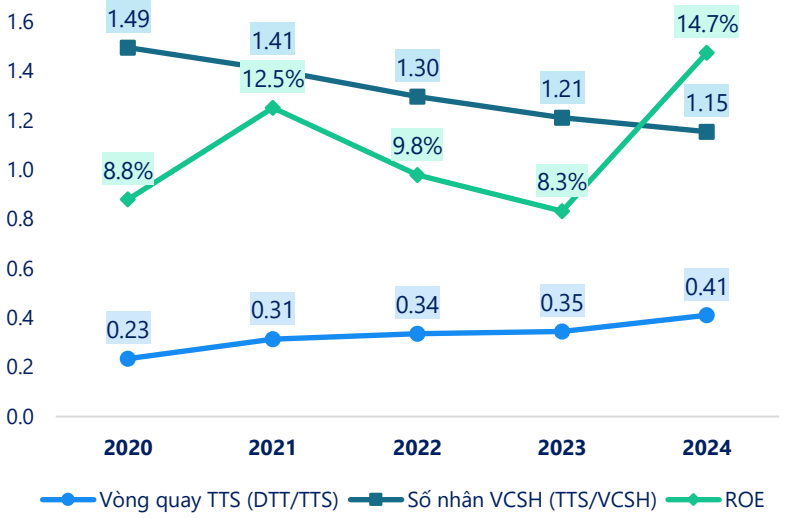


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **49.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

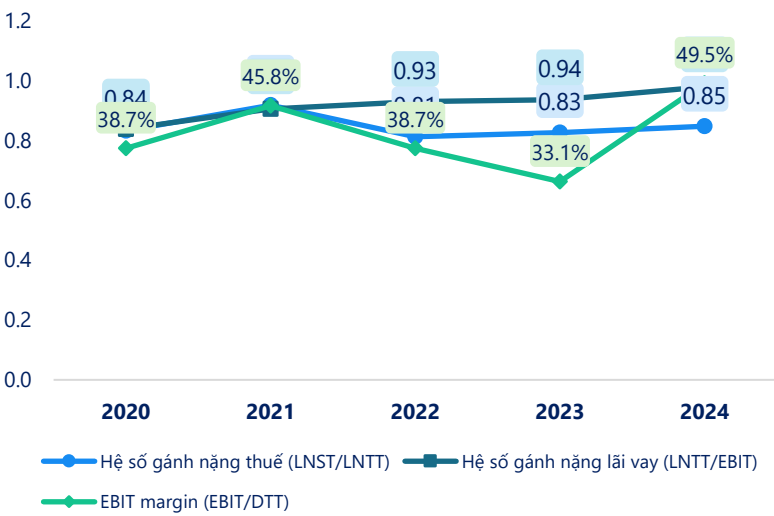
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **RTB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 24.3%** đạt **1,184** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 99.6%** đạt **486.7** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



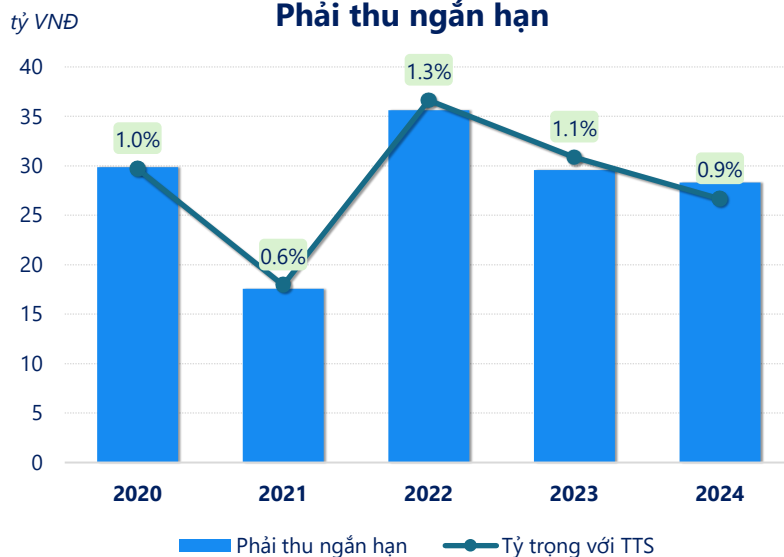
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.41**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)

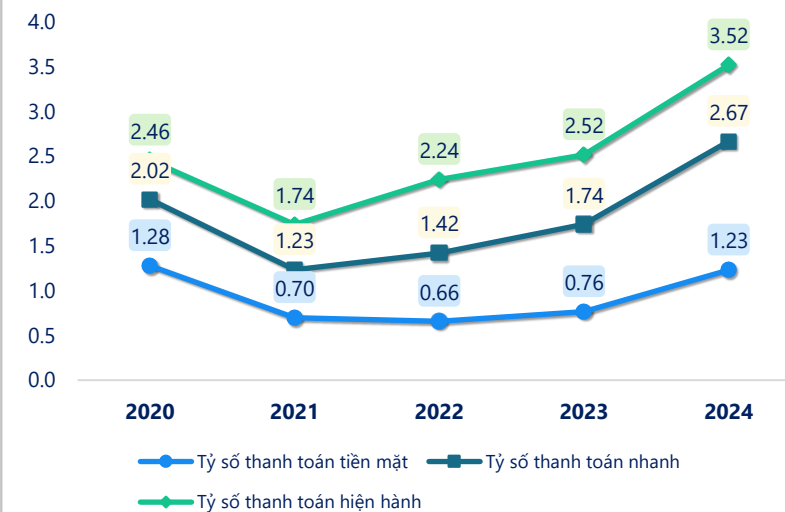
## Phải thu ngắn hạn



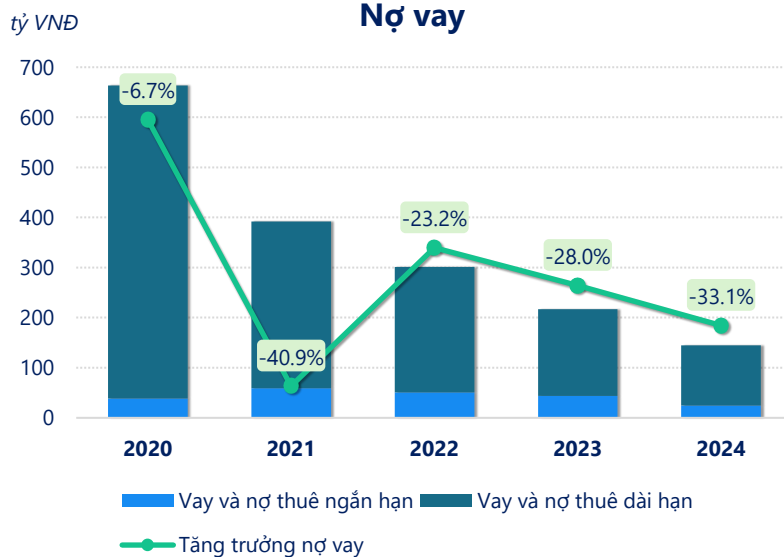
## Hàng tồn kho



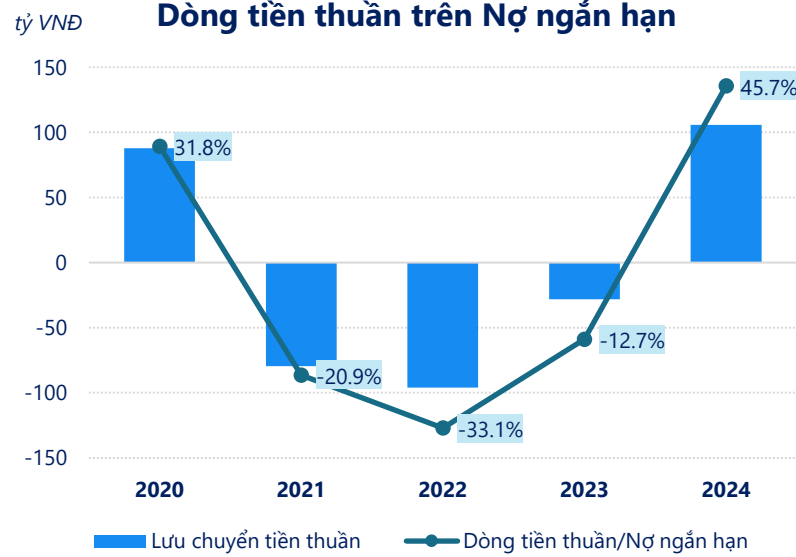
## Chỉ số thanh khoản



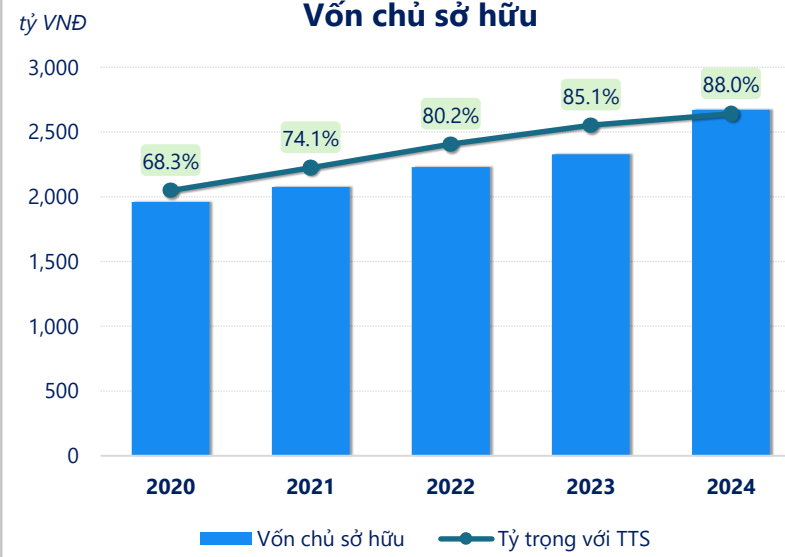
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,033</b>	<b>2,735</b>	<b>10.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>814</b>	<b>559</b>	<b>45.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	284	170	67.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224	106	111%
Phải thu ngắn hạn	28.3	29.6	-4.2%
Hàng tồn kho	197	172	14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	79.9	81.2	-1.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,219</b>	<b>2,176</b>	<b>2.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.22	-100%
Tài sản cố định	1,975	1,920	2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	176	167	5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.2	58.2	-13.8%
Tài sản dài hạn khác	18.5	30.5	-39.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>363</b>	<b>407</b>	<b>-10.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>231</b>	<b>222</b>	<b>4.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.5	43.7	-43.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.7	23.6	-12.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>132</b>	<b>185</b>	<b>-28.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	120	173	-30.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,670</b>	<b>2,328</b>	<b>14.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,670</b>	<b>2,328</b>	<b>14.7%</b>
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>671</b>	<b>891</b>	<b>937</b>	<b>952</b>	<b>1,184</b>
Giá vốn hàng bán	512	554	618	697	696
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>159</b>	<b>337</b>	<b>319</b>	<b>255</b>	<b>488</b>
Doanh thu HĐTC	62.4	21.8	31.8	37.9	39.4
Chi phí TC	50.5	44.8	41.5	41.5	39.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>42.0</b>	<b>38.5</b>	<b>25.3</b>	<b>20.2</b>	<b>12.4</b>
LN trong công ty LKLD	-0.26	-0.55	-0.70	-2.94	-5.16
Chi phí bán hàng	23.9	38.4	37.3	30.0	37.6
Chi phí QLDN	48.2	61.5	62.2	61.2	72.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>98.7</b>	<b>213</b>	<b>209</b>	<b>158</b>	<b>373</b>
Lợi nhuận khác	119	156	128	137	202
<b>LN trước thuế</b>	<b>218</b>	<b>369</b>	<b>337</b>	<b>295</b>	<b>574</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>181</b>	<b>339</b>	<b>274</b>	<b>244</b>	<b>487</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>168</b>	<b>252</b>	<b>211</b>	<b>190</b>	<b>368</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	113	205	77.9	195	426
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	132	64.9	92.5	37.1	6.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-157	-349	-266	-260	-327
Tiền đầu kỳ	240	352	266	190	170
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>87.7</b>	<b>-79.5</b>	<b>-95.9</b>	<b>-28.1</b>	<b>106</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	24.3	-7.07	20.4	7.44	8.93
Tiền cuối kỳ	352	266	190	170	284